

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- c0a -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.265.773.612.065	1.387.086.681.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.609.008.902	12.935.407.946
1. Tiền	111		60.609.008.902	12.935.407.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.070.167.976.801	1.150.092.269.282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	319.484.198.185	398.899.010.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	76.689.374.819	20.818.951.033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	719.319.725.628	766.192.290.436
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,4	(45.325.321.831)	(35.818.321.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	338.972
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	117.420.225.225	205.416.645.631
1. Hàng tồn kho	141		117.420.225.225	205.416.645.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.576.401.137	18.642.358.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	300.123.690	246.080.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	6.124.156.532	17.249.700.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.152.120.915	1.118.153.375
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	28.424.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		807.807.177.694	747.159.542.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.768.884.250	1.989.816.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.768.884.250	1.989.816.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.037.291.579	60.680.309.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	65.984.383.225	60.617.049.864
- Nguyên giá	222		91.212.084.635	81.536.008.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.227.701.410)	(20.918.958.597)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	52.908.354	63.259.992
- Nguyên giá	228		69.010.900	69.010.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.102.546)	(5.750.908)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	185.510.070.359	131.911.405.107
- Nguyên giá	231		210.561.752.472	148.455.242.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.051.682.113)	(16.543.837.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.847.698.796	1,793,153,342
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.847.698.796	1,793,153,342
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	548.323.233.960	543.553.882.984
1. Đầu tư vào công ty con	251		44.500.000.000	26.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		536.697.645.776	541.064.645.776
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.874.411.816)	(23.510.762.792)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.319.998.750	7.230.975.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.319.998.750	7.230.975.432
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.600.485.294.119	1.671.832.122.446
I. Nợ ngắn hạn	310		629.805.286.285	505.227.040.117
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	41.530.634.863	115.916.604.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	350.963.902.214	136.903.526.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	22.989.192.314	7.059.981.485
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	60.144.290.068	57.250.709.825
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.081.128.052	1.778.832.311
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	59.347.513.401	59.288.955.380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	97.250.869.635	130.491.925.037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.502.244.262)	(3.463.494.262)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		970.680.007.834	1.166.605.082.329
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	333.760.236.656	321.159.259.925
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	114.816.567.106	194.507.780.778
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	495.088.863.049	623.762.241.612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	27.014.341.024	27.175.800.014
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		473.095.495.640	462.414.101.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	473.095.495.640	462.414.101.868
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(266.920.544.360)	(277.601.938.132)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(277.601.938.132)	(302.854.339.965)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.681.393.772	25.252.401.833
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.073.580.789.759	2.134.246.224.314

TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.594.944.347	65.732.150.851	224.571.690.476	188.066.846.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	94.400.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	74.594.944.347	65.732.150.851	224.571.690.476	187.972.446.553
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	42.596.949.594	47.183.650.016	108.548.274.165	156.751.594.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.997.994.753	18.548.500.835	116.023.416.311	31.220.852.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	124.873.115	11.552.232.041	1.988.020.622	62.512.479.561
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.573.330.481	16.318.604.575	56.792.753.257	50.825.237.640
Trong đó: Chi phí lãi vay	22		14.580.007.198	16.223.597.400	47.048.850.704	50.730.230.465
8. Chi phí bán hàng	25		-	934.169.000	8.193.155	2.275.722.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.362.028.060	5.511.332.431	36.143.436.520	17.399.826.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.187.509.327	7.336.606.870	25.067.054.001	23.232.544.971
11. Thu nhập khác	31		3.412.899.050	245.654.367	3.862.247.622	820.364.458
12. Chi phí khác	32		1.397.839.965	266.357.504	2.946.856.712	334.149.153
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.015.059.085	(20.703.137)	915.390.910	486.215.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.202.568.412	7.315.903.733	25.982.444.911	23.718.760.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.233.693.100	145.076.687	15.462.510.129	1.594.827.321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(161.458.990)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.968.875.312	7.170.827.046	10.681.393.772	22.123.932.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	54	97	144	299
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	-	-	-	-

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Cẩm Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.982.444.911	23.718.760.276
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	12.826.938.997	10.340.861.113
- Các khoản dự phòng	03		18.870.649.025	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		72.573.713	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.988.020.622)	(60.830.468.520)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	47.048.850.704	50.730.230.465
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.813.436.728	23.959.383.334
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		113.627.416.426	65.233.073.671
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		25.889.910.608	(180.954.234.962)
- Tăng (-), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		33.610.995.755	122.364.739.917
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.105.062.482	6.404.979.478
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.493.948.466)	(7.263.503.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.829.803.380	141.167.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.832.370.985)	(1.067.161.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		253.550.305.927	28.818.443.982
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.817.291.628)	(42.396.365.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	63.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.500.000.000)	(19.571.480.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.367.000.000	5.999.120.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.988.020.622	174.075.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.962.271.006)	(55.731.012.959)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	58.116.216.072	74.824.470.108
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(221.030.650.037)	(74.921.574.541)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(162.914.433.965)	(97.104.433)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	57.673.600.956	(27.009.673.410)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.935.407.946	33.660.343.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	70.609.008.902	6.650.669.989

TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	20.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30.000.000.000	70%	70%

Ghi chú: Khoản góp vốn vào công ty CP Phân phối và Dịch Vụ Saigontel được SGT thực hiện góp vốn đủ vào quý 4/2016

5.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (dăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa; bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCD như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận **Bất động sản đầu tư**: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của **bất động sản đầu tư**: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

<i>Nhà xưởng</i>	<i>10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>44 năm</i>

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ tăng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi (tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất (trong kỳ). Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị được hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 416.685 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigonel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở chuẩn.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau thì áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 22%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 22%. Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016		01/01/2016	
Tiền	60.609.008.902		12.935.407.946	
Tiền mặt	891.285.125		111.255.456	
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>165.808.153</i>		<i>7.548.431</i>	
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>725.476.972</i>		<i>103.707.025</i>	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.717.723.777		12.824.152.490	
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3.929.226.010</i>		<i>392.647.636</i>	
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>55.788.497.767</i>		<i>12.431.504.854</i>	
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000		-	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000		-	
Cộng	70.609.008.902		12.935.407.946	
2. Phải thu của khách hàng	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	319.484.198.185 (9.525.321.831)		398.899.010.671 (9.525.321.830)	
Khách hàng trong nước	319.484.198.185 (9.525.321.831)		398.899.010.671 (9.525.321.830)	
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>95.498.145.233 (9.525.321.831)</i>		<i>173.328.442.237 (9.525.321.830)</i>	
+ Công ty CP OTC VN	27.806.782.348 -		29.486.782.348 -	
+ Công ty CP Bluecom VN	-		22.080.510.595 -	
+ Tổng công ty CP Đầu Tư Quốc Tế Viettel	6.901.224.000 -		59.684.203.200 -	
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	27.667.700.000 -		27.667.700.000 -	
+ Các đối tượng khác	33.122.438.885 (9.525.321.831)		34.409.246.094 (9.525.321.830)	
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>223.986.052.952 -</i>		<i>225.570.568.434 -</i>	
+ CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	199.750.000.000 -		199.750.000.000 -	
+ Các đối tượng khác	24.236.052.952 -		25.820.568.434 -	
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	3.856.580.624 -		3.856.580.624 -	
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	27.667.700.000 -		27.667.700.000 -	
+ CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	199.750.000.000 -		199.750.000.000 -	
Cộng	231.274.280.624 -		231.274.280.624 -	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	76.689.374.819	-	20.818.951.033	-
Nhà cung cấp trong nước	72.316.329.138	-	18.495.464.346	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	19.923.534.439	-	9.996.872.198	-
+ Công ty TNHH SX TMDV Viễn Đông	2.179.610.431	-	2.179.610.431	-
+ Công ty TNHH TMTV Công Nghệ Nội Dung Thời Gian	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Công ty khác	13.743.924.008	-	3.817.261.767	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	52.392.794.699	-	8.498.592.146	-
+ Công ty CP Kết Cấu Thép Xây Dựng Hà Nội	-	-	5.040.494.701	-
+ Các đối tượng khác	52.392.794.699	-	3.458.097.447	-
Nhà cung cấp nước ngoài	4.373.045.681	-	2.323.486.687	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	4.373.045.681	-	2.323.486.687	-
Cộng	76.689.374.819	-	20.818.951.033	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691.162.780	-	691.162.780	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	205.463.700	-	251.829.700	-
+ CTCP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	1.063.714.725	-	599.794.964	-
Cộng	1.960.341.205	-	1.542.787.444	-
4. Phải thu khác	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	719.319.725.628	(35.800.000.000)	766.192.290.436	(26.293.000.000)
Ký cược, ký quỹ	1.921.645.245	-	3.408.109.312	-
+ Ký quỹ tại Ngân hàng				
<i>Quản đội</i>	1.875.103.245	-	3.361.567.312	-
+ Ký quỹ tại các đối tượng khác	46.542.000	-	46.542.000	-
Tạm ứng	2.650.847.797	-	3.888.319.231	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.824.726.318	-	3.482.064.136	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	826.121.479	-	406.255.095	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	714.747.232.586	(35.800.000.000)	758.895.861.893	(26.293.000.000)
<i>Vấn phòng Công ty</i>	<i>671.805.076.591</i>	<i>(35.800.000.000)</i>	<i>715.939.376.699</i>	<i>(26.293.000.000)</i>
(1) + Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
(2) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	(31.690.000.000)	31.690.000.000	(22.183.000.000)
(3) + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	254.500.000.000	(4.110.000.000)	388.200.000.000	(4.110.000.000)
(4) + Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	54.172.800.000	-	54.172.800.000	-
(5) + Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex	31.250.000.000	-	31.250.000.000	-
(6) + Công ty CP TN Global + Công ty TNHH MTV Saigontel	75.200.000.000 5.306.941.787	- -	75.200.000.000 9.289.489.948	- -
+ Kinh phí công đoàn	-	-	34.468.890	-
+ Các đối tượng khác	99.685.334.804	-	6.102.617.861	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>42.942.155.995</i>	<i>-</i>	<i>42.956.485.194</i>	<i>-</i>
- Công ty Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	4.416.574.667	-	4.416.574.667	-
- Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	3.919.091.328	-
(7) + Triệu Thị Duyên	34.600.000.000	-	34.600.000.000	-
+ Các đối tượng khác	6.490.000	-	20.819.199	-
b. Dài hạn	1.768.884.250	-	1.989.816.250	-
Ký quỹ, ký cược	1.768.884.250	-	1.989.816.250	-
- Tài Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	-	-	220.932.000	-
+ Công ty LD KCN Việt Nam - Singapore	38.198.250	-	38.198.250	-
+ Công ty Cổ phần TN Global	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
+ Các đối tượng khác	120.686.000	-	120.686.000	-
Cộng	721.088.609.878	(35.800.000.000)	768.182.106.686	(26.293.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Phải thu khác là các bên liên quan

+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	254.500.000.000	(4.110.000.000)	388.200.000.000	-
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	54.172.800.000	-	54.172.800.000	-
+ Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimax	31.250.000.000	-	31.250.000.000	-
+ Công ty CP TN Global	76.700.000.000	-	76.700.000.000	-
* Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	75.200.000.000	-	75.200.000.000	-
* Phải thu từ lý quỹ đất hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	5.306.941.787	-	9.289.489.948	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	4.416.574.667	-	4.416.574.667	-
Cộng	426.346.316.454	(4.110.000.000)	564.028.864.615	-

(1) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn để thành lập Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina, hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chuyển lên sang Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina. Ngoài ra, Công ty đang làm việc với Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam để thống nhất một số chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án. Số vốn góp 120 tỷ đồng này sẽ được chuyển đổi thành vốn đầu tư vào Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HE-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng chuyển nhượng:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTVT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 1012/HĐCN-SBI ngày 10/12/2014, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 8 (tám) triệu cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 160 tỷ đồng.

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTVT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 3003/HĐCN-SBI ngày 30/03/2015, số lượng cổ phần chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 94,5 tỷ đồng.

(4) Khoản phải thu theo từ chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông Sắc Màu theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3011/HĐCN-SGC ngày 30/11/2014 và Hợp đồng chuyển nhượng số 300615/HĐCN-SGC ngày 30/06/2015.

(5) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Tư chính Viễn thông phát sinh trong năm.

(6) Khoản phải thu theo HĐ số 300915/HĐCN-SPT ngày 30/09/2015 Saigontel đã chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ Tư chính Viễn thông Sài Gòn cho Công ty CP TN Global, tổng giá trị HĐ chuyển nhượng là 75.200.000.000 đồng.

(7) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2207/2014/HĐCN/SGT-CNCIP ngày 22/07/2014, theo đó số tiền đã chuyển cho bà Triệu Thị Duyên để mua 432.500 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn (SQC).

5. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 35.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	42.636.363	-	42.636.363	-
Văn phòng Công ty	42.636.363	-	42.636.363	-
Chi phí SX, KD dở dang	101.329.033.342	-	193.228.598.510	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	93.848.314.780	-	185.747.879.948	-
+ Chi phí khác	7.480.718.562	-	7.480.718.562	-
Hàng hóa	16.048.555.520	-	12.145.410.758	-
Văn phòng Công ty	16.048.555.520	-	12.145.410.758	-
Cộng	117.420.225.225	-	205.416.645.631	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Chi phí trả trước	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	300.123.690	246.080.499
Văn phòng Công ty	300.123.690	246.080.499
Chi phí trả trước dài hạn	4.319.998.750	7.230.975.432
Văn phòng Công ty	3.996.608.950	6.799.161.333
Chi phí dự án Telecom	2.884.597.238	5.107.443.981
Chi phí thực hiện các dự án tại Hà Nội	276.651.109	1.106.604.406
Chi phí công cụ, dụng cụ	233.076.520	428.922.925
Chi phí phân bổ dài hạn khác	602.284.092	156.190.921
Chi nhánh Bắc Ninh	323.389.800	431.814.099
Chi phí công cụ, dụng cụ	323.389.800	431.814.099
Cộng	4.620.122.440	7.477.055.931

8. Tài sản cố định hữu hình

Xem thuyết minh tại trang 36.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	69.010.900	69.010.900
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	69.010.900	69.010.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.750.908	5.750.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khấu hao trong năm	10.351.638	10.351.638
Số dư cuối năm	16.102.546	16.102.546

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa	Nhà và QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.344.615.725	130.110.626.949	-	148.455.242.674
<i>ĐT XDCB h. thành</i>	11.900.532.000	50.205.277.798	-	62.106.509.798
Số dư cuối năm	30.245.147.725	180.316.604.747	-	210.561.752.472
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	869.540.013	15.674.297.554	-	16.543.837.567
<i>Khấu hao trong năm</i>	404.504.486	8.103.340.060	-	8.507.844.546
Số dư cuối năm	1.274.044.499	23.777.637.614	-	25.051.682.113
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	17.475.075.712	114.436.329.395	-	131.911.405.107
Số dư cuối năm	28.971.103.226	156.538.967.133	-	185.510.070.359

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.13.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.847.698.796	-	1.793.153.342	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
Văn phòng Công ty	1.847.698.796	-	1.793.153.342	-
<i>Dự án 300A B Nguyễn Tất Thành</i>	1.477.762.487	-	1.477.762.487	-
<i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i>	369.936.309	-	315.390.855	-
Cộng	1.847.698.796	-	1.793.153.342	-

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Xem thuyết minh tại trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và dài hạn				
a. Vay ngắn hạn	97.250.869.635	97.250.869.635	130.491.925.037	130.491.925.037
Văn phòng Công ty	97.250.869.635	97.250.869.635	130.491.925.037	130.491.925.037
(6) + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	50.550.000.000	50.550.000.000	50.550.000.000
(8) + Công ty CP Kum Ba	7.703.333.333	7.703.333.333	-	-
(9) + Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Choimex	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.185.536.302	2.185.536.302	8.629.925.037	8.629.925.037
(7) + Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000
Trái phiếu phát hành (5)	-	-	42.500.000.000	42.500.000.000
b. Vay dài hạn	495.088.863.049	495.088.863.049	623.762.241.612	623.762.241.612
Văn phòng Công ty	127.185.556.657	127.185.556.657	294.888.889.990	294.888.889.990
(2) + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	90.185.556.657	90.185.556.657	169.185.556.657	169.185.556.657
(3) + Ngân hàng TMCP Quốc Dân	37.000.000.000	37.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	-	-	-	-
+ Công ty CP Kum Ba	-	-	7.703.333.333	7.703.333.333
+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Choimex	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Chi nhánh Bắc Ninh	132.903.306.392	132.903.306.392	83.873.351.622	83.873.351.622
+ Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh	132.903.306.392	132.903.306.392	83.873.351.622	83.873.351.622
Trái phiếu phát hành (5)	235.000.000.000	235.000.000.000	245.000.000.000	245.000.000.000
Cộng	592.339.732.684	592.339.732.684	754.254.166.649	754.254.166.649

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng vay ngắn hạn số 2005.13.201.1431327 ngày 29/10/2013	12 tháng	Xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể	2.185.536.302	Quyền khai thác tài sản trên đất tại Lô 46 - KCV phần mềm Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(2) HĐ số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, phụ lục 1HĐTD ngày 03/07/2012, phụ lục ngày 28/11/2014	60 tháng	Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank]	90.185.556.657	4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.
(3) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quốc Dân:				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+ HĐ số 395/11/HĐTD/101-11 ngày 14/06/2011	7 năm	15%/năm	37.000.000.000	1.200.000 CP của Công ty CP Khoáng Sản Quy Nhơn (SQC) trị giá 100.800.000.000 VND
(4) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:				
+ 02/2014 - HĐTDDA/NHCT282-NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	118.851.615.375	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m ² Nhà xưởng và 4.950m ² Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng Hoàn Sơn; Các quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014.
+ 01/2014 - HĐTDDA/NHCT282-NMN SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	14.051.691.017	
(5) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lĩnh cuối kỳ bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ	235.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(6)	Hợp đồng vay số 01/2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn	Hạn trả nợ ngày 31/12/2016	13%/năm	50.550.000.000	Tin chấp
(7)	Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011	Hạn trả nợ ngày 31/08/2016	Lãi suất 0,01%/ tháng	28.812.000.000	Tin chấp
(8)	BB thỏa thuận số 0512/TT-SGT.14 ngày 05/12/2014	Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2016	9,2%/năm	7.703.333.333	Tin chấp
(9)	BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MH ngày 03/05/2012	Thời hạn thanh toán đến ngày 31/03/2017	8%/năm	8.000.000.000	Tin chấp

c. Số vay và nợ thuê tài chính

quá hạn chưa thanh toán	30/09/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	50.749.075.000	50.550.000.000	45.747.433.333
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.185.536.302	-	8.629.925.037	13.381.024
Cộng	52.735.536.302	50.749.075.000	59.179.925.037	45.760.814.357

Lý do chưa thanh toán: Do Công ty chưa đạt được thỏa thuận hằng văn bản về việc gia hạn khoản nợ vay.

d. Khoản vay đối với các bên liên quan

	30/09/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	50.749.075.000	50.550.000.000	45.747.433.333
+ Công ty CP ĐT & PT Hệ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	592.557.518	28.812.000.000	169.510.600
+ Công ty CP Kum Ba	7.703.333.333	592.557.518	7.703.333.333	53.153.000
+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimax	8.000.000.000	822.372.291	8.000.000.000	177.994.438
Cộng	95.065.333.333	52.756.562.327	95.065.333.333	46.148.091.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	41.530.634.863	41.530.634.863	115.916.604.149	115.916.604.149
Nhà cung cấp trong nước	40.557.732.360	40.557.732.360	114.943.701.646	114.943.701.646
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>39.123.314.884</i>	<i>39.123.314.884</i>	<i>95.548.785.076</i>	<i>95.548.785.076</i>
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimax	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943
+ Công ty CP OTC Việt Nam	-	-	5.289.506.048	5.289.506.048
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Kim Hà	-	-	3.280.225.500	3.280.225.500
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	26.316.350.890	26.316.350.890	79.866.835.066	79.866.835.066
+ Các công ty khác	9.230.354.051	9.230.354.051	3.535.608.519	3.535.608.519
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>1.434.417.476</i>	<i>1.434.417.476</i>	<i>19.394.916.570</i>	<i>19.394.916.570</i>
+ Công ty TNHH Bắc Hồng Hà	634.948.800	634.948.800	6.082.880.238	6.082.880.238
+ Công ty TNHH XD Thịnh Cường	184.202.250	184.202.250	8.976.679.850	8.976.679.850
+ Công ty TNHH KT XD Hà Nội HTCONS	-	-	1.734.576.000	1.734.576.000
+ Công ty khác	615.266.426	615.266.426	2.600.780.482	2.600.780.482
Nhà cung cấp nước ngoài	972.902.503	972.902.503	972.902.503	972.902.503
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>972.902.503</i>	<i>972.902.503</i>	<i>972.902.503</i>	<i>972.902.503</i>
Cộng	41.530.634.863	41.530.634.863	115.916.604.149	115.916.604.149
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	26.316.350.890	26.316.350.890	79.866.835.066	79.866.835.066
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimax	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943	3.576.609.943
Cộng	26.316.350.890	26.316.350.890	79.866.835.066	79.866.835.066
15. Người mua trả tiền trước			30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			350.963.902.214	136.903.526.192
Khách hàng trong nước			350.581.479.768	135.134.031.746
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>1.631.211.069</i>	<i>146.918.434</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			<i>348.930.268.699</i>	<i>134.987.113.312</i>
+ Công ty CP Du Lịch Sài Gòn			126.996.191.357	126.996.191.357
+ Các đối tượng khác			221.934.077.342	7.990.921.955
Khách hàng nước ngoài			382.422.446	1.769.494.446
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>382.422.446</i>	<i>1.769.494.446</i>
+ Công ty Movitel, S.A			382.422.446	1.769.494.446
Cộng			350.963.902.214	136.903.526.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.375.505.123	19.736.770.582	19.434.662.275	1.677.613.430
<i>Văn phòng Công ty</i>	247.146.323	4.643.889.226	4.359.204.222	531.831.327
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	1.128.358.800	15.092.881.356	15.075.458.053	1.145.782.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.317.569.105	15.462.510.129	-	20.780.079.234
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	5.317.569.105	15.462.510.129	-	20.780.079.234
Thuế thu nhập cá nhân	311.575.088	136.362.816	231.419.019	473.262.690
<i>Văn phòng Công ty</i>	311.575.088	365.568.354	231.419.019	445.724.423
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	99.574.540	72.036.273	27.538.267
Các loại thuế khác	55.332.169	101.085.401	98.180.610	58.236.960
<i>Văn phòng Công ty</i>	44.697.385	-	-	44.697.385
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	10.634.784	101.085.401	98.180.610	13.539.575
Cộng	7.059.981.485	35.436.728.928	19.764.261.904	22.989.192.314

	01/01/2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/09/2016
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17.249.700.610	3.949.913.975	15.075.458.053	6.124.156.532
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-	-	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	17.249.700.610	3.949.913.975	15.075.458.053	6.124.156.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.062.266.134	-	-	1.062.266.134
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.062.266.134	-	-	1.062.266.134
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.784.556	-	2.784.556	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	2.784.556	-	2.784.556	-
Các loại thuế khác	53.102.685	-	53.102.685	89.854.781
<i>Văn phòng Công ty</i>	53.102.685	-	53.102.685	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	-	89.854.781	89.854.781
Cộng	18.367.853.985	3.949.913.975	15.078.242.609	7.276.277.447

17. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	60.144.290.068	57.250.709.825
Văn phòng Công ty	52.527.133.965	49.633.553.722
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	51.954.428.900	45.760.814.357
<i>Chi phí phải trả khác</i>	572.705.065	3.872.739.365
Chi nhánh Bắc Ninh	7.617.156.103	7.617.156.103
<i>Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>	7.617.156.103	7.617.156.103
b. Dài hạn	333.760.236.656	321.159.259.925
Văn phòng Công ty	283.563.673.777	270.962.697.046
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	283.563.673.777	270.838.506.536
<i>Trích trước chi phí bán quyền game</i>	-	124.190.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2016	01/01/2016
Chi nhánh Bắc Ninh	50.196.562.879	50.196.562.879
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50.196.562.879	50.196.562.879
18. Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Tái san thừa chờ giải quyết	18.841.410	-
Kinh phí công đoàn	50.608.555	5.795.820
Bảo hiểm xã hội	296.706.543	158.114.688
Văn phòng Công ty	212.797.593	138.114.688
Chi nhánh Bắc Ninh	83.908.950	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	200.000.000
Văn phòng Công ty	20.000.000	-
Chi nhánh Bắc Ninh	20.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.941.356.893	58.925.044.872
Văn phòng Công ty	20.282.080.040	21.240.357.775
+ Ông Nguyễn Sơn	-	5.668.078.815
+ Bà Lê Thị Tường Vi	-	6.500.000.000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	200.000.000	200.000.000
+ Công ty CP TN Global	2.400.000.000	700.000.000
+ Các đối tượng khác	17.682.080.040	8.172.278.960
Chi nhánh Bắc Ninh	38.659.276.853	37.684.687.097
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang (1)	21.592.687.097	21.592.687.097
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (2)	8.700.000.000	8.700.000.000
+ Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh	72.000.000	72.000.000
+ Ông Đặng Thành Tâm (3)	6.000.000.000	7.000.000.000
+ Các đối tượng khác	2.294.589.756	320.000.000
Cộng	59.347.513.401	59.288.955.380
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.266.781.928	2.957.995.600
Công ty TNHH Thực phẩm ORION VINA	-	66.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223.730.600	223.730.600
Công ty TNHH GHP FAR EAST	1.401.939.600	1.294.539.000
Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343.300.000	343.300.000
Công ty TNHH Green Textile Vina	52.800.000	52.800.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư SGI	51.300.000	110.466.000
Công ty TNHH TM & DV NINA	714.060.000	714.060.000
Các đối tượng khác	479.652.328	152.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	111.549.785.178	191.549.785.178
Văn phòng Công ty	111.549.785.178	191.549.785.178
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4)	51.547.175.178	51.547.175.178
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (5)	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Các đối tượng khác	2.610.000	80.002.610.000
Cộng	114.816.567.106	194.507.780.778

(1) Khoản vay theo Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 26 tháng 11 năm 2012, thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 0%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Khoản phải trả do cần trừ công nợ theo Thỏa thuận số 42 ngày 29/05/2012 giữa 3 bên: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH NewHope Hà Nội.

(3) Khoản mượn tiền theo Hợp đồng thỏa thuận mượn vốn số 01/TTMV/TAM-SGT/2014 ngày 29/12/2014, theo đó số tiền mượn là 7 tỷ đồng; Mục đích mượn vốn: Thực hiện một số giao dịch, hoạt động kinh doanh và đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; Thời hạn mượn vốn: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền đầu tiên; Phí mượn vốn: 0%.

(4) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(5) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
Văn phòng Công ty	724.363.852	1.422.068.111
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	<i>724.363.852</i>	<i>1.422.068.111</i>
Chi nhánh: Bắc Ninh	356.764.200	356.764.200
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	<i>356.764.200</i>	<i>356.764.200</i>
Cộng	1.081.128.052	1.778.832.311
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	27.014.341.024	27.175.800.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.014.341.024	27.175.800.014
Cộng	27.014.341.024	27.175.800.014
21. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 48.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	740.016.040.000	740.016.040.000
Cổ phiếu quỹ	3.100.000	3.100.000
Cộng	740.019.140.000	740.019.140.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
e. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>740.019.140.000</i>	<i>740.019.140.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>740.019.140.000</i>	<i>740.019.140.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.001.914</i>	<i>74.001.914</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu phổ thông	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu phổ thông	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	48.555.877.880	149.461.491.986
Văn phòng Công ty	41.961.638.909	144.723.604.544
Chi nhánh Bắc Ninh	6.594.238.980	4.737.887.442
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	10.469.185.824	7.010.199.019
Văn phòng Công ty	10.469.185.824	7.010.199.019
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	23.940.853.479	14.847.818.909
Chi nhánh Bắc Ninh	23.940.853.479	14.847.818.909
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	141.605.773.293	16.747.336.640
Chi nhánh Bắc Ninh	141.605.773.293	16.747.336.640
Cộng	224.571.690.476	188.066.846.554
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
b. Doanh thu cho thuê tài sản		
Sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu một lần và ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê:		
b1. Ghi nhận doanh thu một lần	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Doanh thu	141.605.773.293	16.747.336.640
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.950.106.178	11.241.695.739
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Doanh thu	3.453.799.349	398.746.110
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.120.734.297	267.659.422

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai ảnh hưởng từ việc ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước:

Theo đánh giá của công ty thì công ty không xảy ra khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước đối với hợp đồng cho thuê miếng đất tại Khu Công Nghiệp Quê Võ tỉnh Bắc Ninh. Vì công ty đã thu tiền được 100% số tiền thuê của hợp đồng cho thuê đất này trong 9 tháng đầu năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	94.400.001
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	94.400.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	48.555.877.880	149.367.091.985
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>41.961.638.900</i>	<i>144.629.204.543</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>6.594.238.980</i>	<i>4.737.887.442</i>
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	10.469.185.824	7.010.199.019
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>10.469.185.824</i>	<i>7.010.199.019</i>
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	23.940.853.479	14.847.818.909
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>23.940.853.479</i>	<i>14.847.818.909</i>
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	141.605.773.293	16.747.336.640
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>141.605.773.293</i>	<i>16.747.336.640</i>
Cộng	224.571.690.476	187.972.446.553
4. Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	35.063.436.048	138.660.981.297
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>31.283.013.934</i>	<i>134.949.920.263</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>3.780.422.114</i>	<i>3.711.061.034</i>
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	7.204.683.509	5.188.263.907
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>7.204.683.509</i>	<i>5.188.263.907</i>
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	11.624.487.493	7.396.708.321
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>11.624.487.493</i>	<i>7.396.708.321</i>
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	54.655.667.115	5.505.640.901
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>54.655.667.115</i>	<i>5.505.640.901</i>
Cộng	108.548.274.165	156.751.594.426
5. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.290.137	174.075.983
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>18.254.196</i>	<i>71.115.006</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>144.035.941</i>	<i>102.960.977</i>
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	1.825.730.485	61.303.070.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1.825.730.485</i>	<i>61.303.070.000</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	193.695.915
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>193.695.915</i>
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	841.637.663
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>841.637.663</i>
Cộng	1.988.020.622	62.512.479.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	47.048.850.704	50.730.230.465
<i>Văn phòng Công ty</i>	45.849.250.529	50.730.230.465
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	1.199.600.175	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	307.679.816	95.007.175
<i>Văn phòng Công ty</i>	304.472.005	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	3.207.811	95.007.175
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.573.713	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	72.573.713	-
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	9.363.649.024	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	9.363.649.024	-
Cộng	56.792.753.257	50.825.237.640
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	15.462.510.129	1.594.827.321
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.462.510.129	1.594.827.321

(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 22%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông. Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Văn phòng Công ty chuyển lỗ từ những năm trước vào năm nay nên không phát sinh thuế TNDN phải nộp.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.116.216.072	74.824.470.108
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	221.030.650.037	74.921.574.541

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV Saigontel	Công ty con	Bán hàng	1.478.819.870	27.667.700.000
		Cho mượn tiền	517.220.031	5.306.941.787
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty con	Bán hàng	1.499.228.979	781.908.537
		Thu tiền hàng	722.634.000	
		Cho mượn tiền	38.422.956.713	40.121.621.912
		Góp vốn	18.500.000.000	
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	Chuyển nhượng cổ phần	-	254.500.000.000
+ CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	SGT có đầu tư dài hạn vào công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	Phải thu tiền thuê đất		199.750.000.000
Công ty CP Kum Ba	Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn là cổ đông lớn của SGT có công ty con là công ty CP Kum Ba	Phải trả tiền vay		7.703.333.333
Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền mượn		(21.592.687.097)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền mượn		(8.900.000.000)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Phải trả tiền mượn		(51.547.175.178)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Sương là chủ tịch HĐQT của công ty CPCơ điện tử - Tin học Cholimex	Chuyển nhượng cổ phần	-	31.250.000.000
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	1.000.000.000	(6.000.000.000)
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	54.172.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 39-40.

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với

4. báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

Xem thuyết minh tại trang số 41-42.

5. Thông tin so sánh: Không phát sinh

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	302.087.186.551	256.761.864.720		454.299.246.094	418.480.924.264	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31.690.000.000	9.507.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Công ty Cp Dịch Vụ Kinh Bắc	254.500.000.000	250.390.000.000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	388.200.000.000	384.090.000.000	
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	15.897.186.551	6.371.864.720	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	34.409.246.094	24.883.924.264	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.519.404.219	4.687.513.624	5.388.051.616	31.941.039.002	81.536.008.461
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.086.670.000	-	-	1.086.670.000
Số dư cuối năm	48.104.255.657	3.896.063.624	6.240.206.161	32.971.559.193	91.212.084.635
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.096.155.550	2.865.447.120	2.940.267.985	2.017.087.946	20.918.958.597
Khấu hao trong năm	1.290.614.040	991.379.403	1.786.121.644	349.294.727	4.417.409.814
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	108.667.002	-	-	108.667.002
Số dư cuối năm	14.386.769.590	3.748.159.521	4.726.389.629	2.366.382.673	25.227.701.410
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	26.423.248.669	1.822.066.504	2.447.783.631	29.923.951.056	60.617.049.864
Số dư cuối kỳ	33.717.486.067	147.904.103	1.513.816.532	30.605.176.520	65.984.383.225

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24,562.631.962 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.223.245.236 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		44.500.000.000		44.500.000.000	26.000.000.000		26.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	100%	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (1)	70%	24.500.000.000	-	24.500.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác		536.697.645.776	(32.874.411.816)	798.573.256.685	541.064.645.776	(23.510.762.792)	805.423.882.984
- Công ty CP Khuáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6.270.000	220.000.000.000	(6.880.022.725)	507.870.000.000	220.000.000.000	-	507.870.000.000
+ Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	10.753.665	171.338.144.445	(7.449.303.131)	163.888.841.314	171.338.144.445	(4.965.676.832)	166.372.467.613
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	6.141.000	75.610.726.331	(15.102.658.606)	60.508.067.725	75.610.726.331	(15.102.658.606)	60.508.067.725
+ Ủy thác đầu tư tại Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	1.399.750	27.356.750.000	(3.442.427.354)	23.914.322.646	27.356.750.000	(3.442.427.354)	23.914.322.646
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	640.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000
+ Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	-	28.812.000.000	28.812.000.000	-	28.812.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt (2)	-	-	-	-	4.367.000.000	-	4.367.000.000
- Trường DHDL Hùng Vương	230.000	2.300.000.000	-	2.300.000.000	2.300.000.000	-	2.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư Việt Số	375.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000
Cộng		581.197.645.776	(32.874.411.816)	843.073.256.685	567.064.645.776	(23.510.762.792)	831.423.882.984

(1) Khoản đầu tư góp vốn thêm vào Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong kỳ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết trong năm 2016, SGT sẽ thực hiện góp đủ vốn điều lệ vào công ty CP Phân Phối và Dịch Vụ Saigontel.

(2) Khoản giảm vốn theo thông báo số 18/2016/VC-VCAM ngày 01/02/2016

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con:

+ Công ty TNHH MTV Saigontel: chủ yếu là mua hàng và cho mượn vốn trong kỳ, được thuyết minh chi tiết tại mục VIII.2

- Công ty CP Phân phối và dịch vụ Saigontel: chủ yếu là bán hàng và cho mượn vốn trong kỳ, được thuyết minh chi tiết tại mục VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	740.019.140.000	(3.100.000)	(302.854.339.965)	437.161.700.035
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	25.252.401.833	25.252.401.833
Số dư tại ngày 31/12/2014	740.019.140.000	(3.100.000)	(277.601.938.132)	462.414.101.868
Số dư tại ngày 01/01/2015	740.019.140.000	(3.100.000)	(277.601.938.132)	462.414.101.868
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.681.393.772	10.681.393.772
Số dư tại ngày 30/06/2015	740.019.140.000	(3.100.000)	(266.920.544.360)	473.095.495.640

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	48.555.877.880	10.469.185.824	23.940.853.479	141.605.773.293	224.571.690.476
2. Giá vốn	35.063.436.048	7.204.683.509	11.624.487.493	54.655.667.115	108.548.274.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.492.441.832	3.264.502.315	12.316.365.986	86.950.106.178	116.023.416.311
5. Tài sản bộ phận	16.091.191.883	28.971.103.226	156.538.967.133	101.329.033.342	302.930.295.584
6. Tài sản không phân bổ					1.770.650.494.175
Tổng tài sản					2.073.580.789.759
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1.600.485.294.119
Tổng nợ phải trả					1.600.485.294.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	52.430.824.724	172.140.865.752	224.571.690.476
2. Giá vốn	38.487.697.443	70.060.576.722	108.548.274.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.943.127.281	102.080.289.030	116.023.416.311
4. Tài sản bộ phận	857.147.154.321	1.216.433.635.438	2.073.580.789.759
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	857.147.154.321	1.216.433.635.438	2.073.580.789.759
6. Nợ phải trả bộ phận	628.243.658.656	972.241.635.464	1.600.485.294.119
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	628.243.658.656	972.241.635.464	1.600.485.294.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 4. 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu quý 3		Chênh lệch		Ghi chú
	2016	2015	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.594.944.347	65.732.150.851	8.862.793.496	13,48%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.594.944.347	65.732.150.851	8.862.793.496	13,48%	
4. Giá vốn hàng bán	42.596.949.594	47.183.650.016	(4.586.700.422)	-9,72%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.997.994.753	18.548.500.835	13.449.493.918	72,51%	(1)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	124.873.115	11.552.232.041	(11.427.358.926)	-98,92%	(2)
7. Chi phí tài chính	14.573.330.481	16.318.604.575	(1.745.274.095)	-10,69%	
Trong đó: Chi phí lãi vay	14.580.007.198	16.223.597.400	(1.643.590.202)	-10,13%	
8. Chi phí bán hàng	-	934.169.000	(934.169.000)	-100,00%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.362.028.060	5.511.352.431	6.850.675.629	124,30%	(2)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.187.509.327	7.336.606.870	(2.149.097.543)	-29,29%	
11. Thu nhập khác	3.412.899.050	245.654.367	3.167.244.683	1289,31%	
12. Chi phí khác	1.397.839.965	266.357.504	1.131.482.461	424,80%	
13. Lợi nhuận khác	2.015.059.085	(20.703.137)	2.035.762.222	9833,11%	(3)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.202.568.412	7.315.903.733	(113.335.321)	-1,55%	(4)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.233.693.100	145.076.687	3.088.616.413	2128,95%	(5)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.968.875.312	7.170.827.046	(3.201.951.734)	-44,65%	(6)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54	97	(43)	-44,65%	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-		

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2016 giảm 3.203.873.644 đồng tương ứng 44,68% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2016 tăng 72,51% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động thương mại của công ty đi vào giai đoạn ổn định, đồng thời chi nhánh Bắc Ninh cũng tăng được doanh thu từ hoạt động bán đất và cho thuê nhà xưởng. Bên cạnh đó, lợi nhuận của hoạt động khác cũng gia tăng

(1) & (3) 2.035.762.222 đồng tương ứng 9.833.11% so với cùng kỳ năm trước

(2)&(5) Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2016 tăng 6.850.673.629 đồng tương ứng 124,3% so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu tài chính giảm 11.427.358.926 đồng tương ứng 98,92% so với cùng kỳ năm trước do công ty không có hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 3.233.693.100 đồng tương ứng 2.128,95% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí này tăng chủ yếu do phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại và chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh.

(4) &(6) Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 1,58% so với cùng kỳ năm trước và sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm 44,68% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời, công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu 9 tháng đầu năm		Chênh lệch		Ghi chú	
	2016	2015	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước		
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.571.690.476	188.066.846.554	36.504.843.922	19,41%		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	94.400.001	(94.400.001)			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.571.690.476	187.972.446.553	36.599.243.923	19,47%		
4. Giá vốn hàng bán	108.548.274.165	156.751.594.426	(48.203.320.261)	-30,75%		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.023.416.311	31.220.852.127	84.802.564.184	271,62%	(1)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.988.020.622	62.512.479.561	(60.524.458.939)	-96,82%	(2)	
7. Chi phí tài chính	56.792.753.257	50.825.237.640	5.967.515.617	11,74%		
Trong đó: Chi phí lãi vay	47.048.850.704	50.730.230.465	(3.681.379.761)	-7,26%		
8. Chi phí bán hàng	8.193.155	2.275.722.636	(2.267.529.481)	-99,64%		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.143.436.520	17.399.826.441	18.743.610.079	107,72%	(2)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.067.054.001	23.232.544.971	1.834.509.030	7,90%		
		Số liệu 9 tháng đầu năm		Chênh lệch		
		2016	2015	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	Ghi chú
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
11. Thu nhập khác		3.862.247.622	820.364.458	3.041.883.164	370,80%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.	Chi phí khác	2.946.856.712	334.149.153	2.612.707.559	781,90%
13.	Lợi nhuận khác	915.390.910	486.215.305	429.175.605	-88,27%
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.982.444.911	23.718.760.276	2.263.684.635	9,54% (3)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.462.510.129	1.594.827.321	13.867.682.808	869,54% (4)
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161.458.990)	-	(161.458.990)	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.681.393.772	22.123.932.955	(11.442.539.183)	-51,72% (5)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	144	299	(155)	-51,72%
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 giảm 11.444.461.093 đồng tương ứng 51,73% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

- (1) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 tăng 271,62% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động thương mại của công ty đi vào giai đoạn ổn định, đồng thời chi nhánh Bắc Ninh cũng tăng được doanh thu từ hoạt động bán đất và cho thuê nhà xưởng.
- (2)&(3) Chi phí quản lý doanh nghiệp lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 tăng 18.743.610.079 đồng tương ứng 107,72% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính giảm 60.524.458.939 đồng tương ứng 96,822% so với cùng kỳ năm trước.
- (4) &(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13.867.682.808 đồng tương ứng 869,54% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí này tăng chủ yếu do phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại và chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh.

Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 9,54% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chi phí thuế TNDN phát sinh 9 tháng đầu năm 2016 lên đến 15,46 tỷ nên và sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm 51,73% so với cùng kỳ năm trước.